

Số: 1334/HHVN-TT
V/v CBTT Báo cáo tài chính riêng
Quý 2/2023

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng (BCTC) Quý 2/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: MVN
- Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35770825 Fax: 024.35770850
- Email: cbtt@vimc.co
- Website: vimc.co

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2/2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 27/7/2023 tại địa chỉ vimc.co

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý 2/2023;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC riêng Quý 2/2023 (Văn bản số 1328/HHVN-TCKT ngày 26/7/2023).

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban Kiểm soát;
- Tổng giám đốc;
- Người PTQTCT;
- Ban TCKT;
- Lưu: VT, TT. L01.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



TRƯỞNG BAN TRUYỀN THÔNG
Trần Tuấn Hải

**TỔNG CÔNG TY
HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTPC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1328/HHVN-TCKT
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
trên BCTC riêng quý 2 năm 2023

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTPC
2. Mã chứng khoán: MVN
3. Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội
4. Điện thoại: 024 35770825 Fax: 024 35770850
5. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2 năm nay (VND)	Quý 2 năm trước (VND)	Chênh lệch (VND)
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	149.478.952.236	441.136.701.094	(291.657.748.858)

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: giảm 116 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: giảm 182 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: giảm 10 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: giảm 3 tỷ đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm nay (VND)	6 tháng đầu năm trước (VND)	Chênh lệch (VND)
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	140.420.253.475	525.514.646.281	(385.094.392.806)

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: giảm 225 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: giảm 165 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: giảm 8 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: giảm 2 tỷ đồng

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TT;
- Lưu VT, TGD, TCKT. D3.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2023

Tháng 7 năm 2023



TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30.06.2023	Tại 01.01.2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.334.238.872.069	2.224.622.927.550
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	251.911.670.998	149.475.735.653
1. Tiền	111		251.911.670.998	148.475.735.653
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.366.768.482.684	1.538.772.575.569
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	1.366.768.482.684	1.538.772.575.569
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		479.105.299.113	260.630.954.166
1. Phải thu của khách hàng	131	5	193.276.698.269	133.237.428.448
2. Trả trước cho người bán	132	6	86.884.065.080	83.857.141.754
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	13.216.000.000	9.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	475.081.047.685	322.019.528.197
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(290.781.078.870)	(289.311.711.182)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	1.428.566.949	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	140		164.301.559.326	193.232.596.605
1. Hàng tồn kho	141	9	370.201.150.126	467.681.498.672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(205.899.590.800)	(274.448.902.067)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		72.151.859.948	82.511.065.557
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	9.919.418.740	11.981.300.419
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		53.694.807.914	62.048.264.628
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	8.537.633.294	8.481.500.510
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.518.759.875.890	11.612.400.607.490
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		172.395.844.106	171.776.514.856
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	152.822.821.528	153.496.821.528
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	19.609.590.278	18.316.261.028
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(36.567.700)	(36.567.700)
II. Tài sản cố định	220		1.185.930.393.705	1.320.048.906.877
1. TSCĐ hữu hình	221	11	1.173.923.292.012	1.306.718.087.711
- Nguyên giá	222		6.238.419.531.908	6.216.926.244.942
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.064.496.239.896)	(4.910.208.157.231)
3. TSCĐ vô hình	227	12	12.007.101.693	13.330.819.166
- Nguyên giá	228		27.364.758.628	27.364.758.628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.357.656.935)	(14.033.939.462)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	245.450.043.927	258.190.269.835
- Nguyên giá	231		441.819.977.608	438.664.592.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(196.369.933.681)	(180.474.322.763)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		646.500.000	646.500.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	646.500.000	646.500.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	9.808.317.965.230	9.835.468.105.972
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.681.323.395.201	9.681.323.395.201
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		403.834.081.788	403.834.081.788
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.179.300.748	17.179.300.748
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(294.018.812.507)	(266.868.671.765)
V. Tài sản dài hạn khác	260		106.019.128.922	26.270.309.950
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	106.019.128.922	26.270.309.950
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13.852.998.747.959	13.837.023.535.040

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

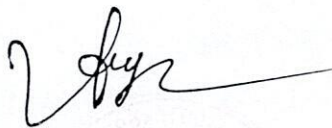
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30.6.2023	Tại 01.01.2023
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.923.730.717.529	2.048.175.758.085
I. Nợ ngắn hạn	310		1.779.843.812.088	1.906.638.123.389
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	200.266.048.446	195.017.839.232
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	9.630.032.578	18.867.338.392
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.660.353.710	19.266.574.828
4. Phải trả người lao động	314		15.120.857.264	87.909.512.265
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	54.568.225.408	38.885.262.915
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	298.781.229	307.705.473
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.190.789.959.533	1.238.874.336.364
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	307.484.070.000	307.484.070.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.483.920	25.483.920
II. Nợ dài hạn	330		143.886.905.441	141.537.634.696
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	26.324.405.441	24.074.134.696
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	117.562.500.000	117.463.500.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.929.268.030.430	11.788.847.776.955
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	11.929.268.030.430	11.788.847.776.955
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(76.611.969.570)	(217.032.223.045)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(217.032.223.045)	(870.062.895.314)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		140.420.253.475	653.030.672.269
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.852.998.747.959	13.837.023.535.040

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2023

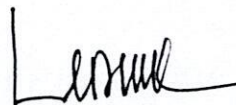
NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên



Lê Duy Dương



Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

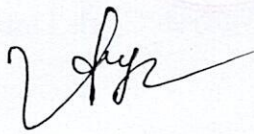
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm 2023	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	361.657.800.342	545.381.485.445	716.907.439.531	976.052.110.152
2. Các khoản giảm trừ	02	24	0	1.166.667	0	13.061.772
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		361.657.800.342	545.380.318.778	716.907.439.531	976.039.048.380
4. Giá vốn hàng bán	11	26	287.290.793.916	354.482.229.053	607.489.374.070	640.936.655.809
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74.367.006.426	190.898.089.725	109.418.065.461	335.102.392.571
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	166.663.874.762	352.306.597.731	188.037.425.840	370.257.230.459
7. Chi phí tài chính	22	28	54.433.525.510	57.683.018.127	87.171.184.948	104.173.724.746
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>24.063.985.490</i>	<i>35.392.363.446</i>	<i>49.282.811.212</i>	<i>74.626.868.831</i>
8. Chi phí bán hàng	24	29	4.873.485.903	2.141.298.607	10.092.099.049	7.073.964.726
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	34.709.717.279	48.124.101.134	68.523.116.091	79.518.561.168
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		147.014.152.496	435.256.269.588	131.669.091.213	514.593.372.390
11. Thu nhập khác	31	31	6.447.419.339	11.153.725.093	13.576.121.161	17.208.416.667
12. Chi phí khác	32	32	3.982.619.599	5.273.293.587	4.824.958.899	6.287.142.776
13. Lợi nhuận khác	40		2.464.799.740	5.880.431.506	8.751.162.262	10.921.273.891
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		149.478.952.236	441.136.701.094	140.420.253.475	525.514.646.281
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		149.478.952.236	441.136.701.094	140.420.253.475	525.514.646.281

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2023

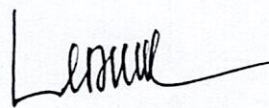
NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên



Lê Duy Dương




Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 năm 2023 (theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý 2		Từ ngày 01/01 đến 30/06	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	149.478.952.236	441.136.701.094	140.420.253.475	525.514.646.281
2. Điều chỉnh cho các khoản		(88.662.012.548)	(128.981.061.292)	71.679.283.635	(20.839.913.590)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	86.351.497.535	84.351.242.806	171.507.411.056	168.551.194.811
- Các khoản dự phòng	03	(39.929.802.837)	97.150.424.672	28.619.508.430	97.138.580.661
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.437.790.967)	(10.951.703.801)	(3.994.783.187)	(17.885.973.821)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(156.709.901.769)	(334.923.388.415)	(173.735.663.876)	(343.270.584.072)
- Chi phí lãi vay	06	24.063.985.490	35.392.363.446	49.282.811.212	74.626.868.831
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.816.939.688	312.155.639.802	212.099.537.110	504.674.732.691
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(96.022.299.562)	11.502.410.942	(172.573.177.580)	(12.552.123.620)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11.617.042.982)	(45.301.758.208)	97.480.348.546	(87.608.907.311)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	551.670.238.595	(225.883.415.303)	473.074.903.436	(61.030.578.881)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.988.211.371)	(13.829.770.669)	(77.686.937.293)	(23.946.678.728)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-	(40.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	497.859.624.368	38.643.106.564	492.394.674.219	319.536.444.151
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(4.738.701.077)	(5.165.463.879)	(25.327.606.173)	(10.470.953.292)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.692.406.235	-	1.692.406.235
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(752.000.000.000)	(379.792.672.363)	(1.212.472.745.275)	(460.118.496.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	310.008.000.000	437.102.713.089	831.209.202.162	506.804.737.633
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.821.736.108	168.498.521.696	4.122.281.287	173.232.206.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(442.908.964.969)	222.335.504.778	(402.468.867.999)	211.139.900.577
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	2.450.250.000	-	2.450.250.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(427.892.955.608)	-	(520.440.844.592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(425.442.705.608)	-	(517.990.594.592)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	54.950.659.399	(164.464.094.266)	89.925.806.220	12.685.750.136
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	189.412.590.554	702.914.144.796	149.475.735.653	524.059.162.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.548.421.045	15.787.150.601	12.510.129.125	17.492.288.508
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	251.911.670.998	554.237.201.131	251.911.670.998	554.237.201.131

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Nguyễn Cảnh Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 985/QĐ-TTg chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đường biển, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

1.4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Những tháng đầu năm 2023, nhu cầu vận tải sụt giảm do nhiều nền kinh tế yếu đi, lãi suất và lạm phát tăng cao. Chỉ số giá vận tải biển thế giới đã giảm về mức trung bình giai đoạn 2011-2020. Doanh thu hoạt động vận tải biển của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã bị sụt giảm 33% so với cùng kỳ năm 2022, dẫn đến kết quả kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty Mẹ chỉ lãi 140,42 tỷ đồng, cùng kỳ năm 2022 lãi 525,51 tỷ đồng.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau :	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại Tp. Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
- Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
- Công ty Vận tải biển VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển
- Công ty Vận tải biển Container VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển
- Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, dịch vụ hàng hải
- Công ty Nhân lực VIMC	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
- Ban quản lý dự án chuyên ngành Hàng hải	Hà Nội	Quản lý dự án

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận trên sổ kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC - đơn vị hạch toán phụ thuộc, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với các tài sản cố định được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau cho: Nhà cửa, vật kiến trúc là 35 năm.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	30/06/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	2.676.660.919	3.045.738.729
Tiền gửi ngân hàng	249.235.010.079	145.429.996.924
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	1.000.000.000
Cộng	251.911.670.998	149.475.735.653

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại 30/6/2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng có giá trị là 1.366.768.482.684 đồng tại các ngân hàng: TMCP Ngoại thương Việt Nam, TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, TMCP Công thương Việt Nam, TMCP Sài Gòn Thương Tín, TMCP Quốc Dân, TMCP Bưu điện Liên Việt, TMCP Sài Gòn, TMCP Quân Đội với lãi suất từ 6,1%/năm đến 9,0%/năm.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	139.010.443.838	(792.907.655)	46.202.153.635	(792.907.655)
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	878.691		0	
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	77.515.029.837		34.485.013.594	
Công ty CP VIMC Logistics	8.465.832.900		7.795.336.659	
Công ty CP Cảng Hải Phòng	1.924.029.279		2.105.570.376	
Công ty CP Cảng Sài Gòn	54.268.367		0	
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	2.754.731		113.427.685	
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	312.443.200		134.890.470	
Công ty CP Cảng Cần Thơ	513.860.000		725.760.000	
Công ty CP Vinalines Nha Trang	22.960.289		3.683.498	
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	7.657.034		13.223.362	
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	1.856.332		0	
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	515.083.791		2.327.136	
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	0		30.013.200	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	792.907.655	(792.907.655)	792.907.655	(792.907.655)
Bên khác	54.266.254.431	(23.890.767.253)	87.035.274.813	(23.358.822.708)
Denmar Chartering & Trading Gmbh	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
Công ty TNHH Hapag - Lloyd	7.914.271.681		9.670.557.040	
Ocean Network Express Pte Ltd	14.692.883.999		19.917.076.304	
Công ty CP công trình giao thông Hải Phòng	5.500.515.231		5.106.866.562	
Khách hàng khác	9.500.314.796	(7.232.498.529)	35.682.506.183	(6.700.553.984)
Cộng	193.276.698.269	(24.683.674.908)	133.237.428.448	(24.151.730.363)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên khác				
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	(49.239.258.319)	49.239.258.319	(49.239.258.319)
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Phà Rừng	16.363.979.325			
Chengxi Shipyard Co., Ltd	0		10.970.651.180	
Centurion Bulk Pte Ltd	0		8.259.605.152	
Các đối tượng khác	15.101.218.984	(1.032.231.218)	9.208.018.651	(1.032.231.218)
Cộng	86.884.065.080	(56.451.097.989)	83.857.141.754	(56.451.097.989)

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

7. Phải thu về cho vay

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty CP Cảng Cần Thơ	6.716.000.000		9.400.000.000	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang	6.500.000.000			
Cộng	13.216.000.000	0	9.400.000.000	0
Phải thu về cho vay dài hạn				
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty CP Cảng Cần Thơ	36.943.321.528		37.617.321.528	
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP PSA	115.879.500.000		115.879.500.000	
Cộng	152.822.821.528	0	153.496.821.528	0

8. Phải thu khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Phải thu ngắn hạn khác				
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu về cổ phần hóa	5.976.165.389	(5.976.165.389)	5.976.165.389	(5.976.165.389)
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	204.553.565.225	(75.857.420.975)	80.775.906.975	(75.857.420.975)
Ký cược, ký quỹ	560.696.875		568.696.875	
Tạm ứng cho nhân viên	8.358.065.188		5.907.485.045	
Các khoản chi hộ	125.315.233.921	(105.866.814.942)	133.792.672.112	(104.602.645.118)
Phải thu về lãi tiền gửi	21.506.238.410		15.854.174.651	
Phải thu về lãi cho vay	71.943.925.194	(7.733.305.729)	49.257.017.793	(7.753.305.729)
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	15.078.503.659		6.104.009.168	
Các khoản phải thu khác	21.715.996.824	(12.802.167.753)	23.783.400.189	(13.090.778.670)
Cộng	475.081.047.685	(208.235.874.788)	322.019.528.197	(207.280.315.881)
	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty CP Phát triển Hàng hải	108.000.000		488.000.000	
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	79.143.845.036	(70.704.005.549)	79.153.845.036	(70.704.005.549)
Công ty CP VIMC Logistics	2.418.486.000		2.394.486.000	
Công ty CP Cảng Cam Ranh	23.726.409.716		14.810.751.466	
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	6.656.000.000	(6.600.000.000)	6.635.000.000	(6.600.000.000)
Công ty CP Cảng Hải Phòng	489.523.000		0	
Công ty CP Cảng Sài Gòn	555.234.138		131.200.000	
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	0		150.000.000	
Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	0		126.000.000	
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	118.000.000		142.000.000	
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lán	823.841.637		0	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	6.504.825.805		4.819.085.705	
Công ty CP Cảng Cần Thơ	13.973.399.191	(2.711.389.083)	12.856.665.617	(3.000.000.000)
Công ty CP Vinalines Nha Trang	104.941.493.917	(100.277.285.670)	103.659.260.483	(99.013.115.846)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.590.141.641		1.670.808.308	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	41.554.186.853		39.830.887.380	
Công ty CP Cảng Năm Căn	3.310.988.907	(3.310.988.907)	3.310.988.907	(3.310.988.907)
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.661.648.507	(6.622.648.507)	6.705.648.507	(6.642.648.507)
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	0		4.900.000	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	17.322.657.163	(5.589.529.272)	17.322.657.163	(5.589.529.272)

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Chi tiết	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.170.192.785		3.170.192.785	
Các khoản phải thu khác	16.439.397.493	(36.567.700)	15.146.068.243	(36.567.700)
Cộng	19.609.590.278	(36.567.700)	18.316.261.028	(36.567.700)

Tài sản thiếu chờ xử lý

Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Thất thoát dầu Tàu VNL Trader	534.955.789	(534.955.789)	534.955.789	(534.955.789)
Thất thoát dầu Tàu VNL Ocean	893.611.160	(893.611.160)	893.611.160	(893.611.160)
Cộng	1.428.566.949	(1.428.566.949)	1.428.566.949	(1.428.566.949)

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	154.769.771.933		144.534.011.542	
Công cụ, dụng cụ trong kho	408.695.651		333.303.163	
Chi phí SXKD dở dang	4.387.827.981		5.890.158.165	
Hàng hóa tồn kho	210.634.854.561	(205.899.590.800)	316.924.025.802	(274.448.902.067)
Cộng	370.201.150.126	(205.899.590.800)	467.681.498.672	(274.448.902.067)

Trong quý 1 năm 2023, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã thực hiện thanh lý lô cọc thép Vân Phong. Giá trúng đấu giá là 41.500.000.000 VND (bao gồm cả VAT), tổ chức trúng đấu giá là Công ty TNHH Gas Venus.

10. Chi phí trả trước

Ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí công cụ dụng cụ	391.794.377	193.983.329
Chi phí mua bảo hiểm	9.030.986.030	5.702.550.249
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	70.431.263	4.842.334.949
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	426.207.070	1.242.431.892
Cộng	9.919.418.740	11.981.300.419

Dài hạn	30/06/2023	01/01/2023
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Tiền thuê đất trả trước	16.463.319.205	16.431.169.239
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	87.601.712.968	8.407.705.414
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.954.096.749	561.560.942
Chi phí trả trước dài hạn khác	0	869.874.355
Cộng	106.019.128.922	26.270.309.950

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

11. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản CĐHH khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2023	245.659.183.693	40.457.176.519	5.919.223.061.277	11.346.768.453	240.055.000	6.216.926.244.942
- Tăng trong kỳ	599.801.024	805.349.409	22.701.877.442	0	0	24.107.027.875
+ Mua sắm mới	0	0	5.002.978.350	0	0	5.002.978.350
+ Chuyển từ XD/CB	599.801.024	805.349.409	17.698.899.092	0	0	19.104.049.525
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	0	2.087.840.909	0	525.900.000	0	2.613.740.909
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
+ Giảm khác	0	2.087.840.909	0	525.900.000	0	2.613.740.909
- Tại ngày 30/06/2023	246.258.984.717	39.174.685.019	5.941.924.938.719	10.820.868.453	240.055.000	6.238.419.531.908
KHẤU HAO LŨY KẾ						
- Tại ngày 01/01/2023	124.303.854.898	19.034.228.839	4.757.031.203.497	9.658.190.157	180.679.840	4.910.208.157.231
- Tăng trong kỳ						
+ Khấu hao	6.848.554.964	2.183.603.439	146.165.288.894	189.301.211	15.128.466	155.401.876.974
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	0	766.013.947	0	347.780.362	0	1.113.794.309
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
+ Giảm khác	0	766.013.947	0	347.780.362	0	1.113.794.309
- Tại ngày 30/06/2023	131.152.409.862	20.451.818.331	4.903.196.492.391	9.499.711.006	195.808.306	5.064.496.239.896
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2023	121.355.328.795	21.422.947.680	1.162.191.857.780	1.688.578.296	59.375.160	1.306.718.087.711
- Tại ngày 30/06/2023	115.106.574.855	18.722.866.688	1.038.728.446.328	1.321.157.447	44.246.694	1.173.923.292.012

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

12. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2023	397.725.529	26.615.134.299	351.898.800	0	27.364.758.628
- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Tại ngày 30/06/2023	397.725.529	26.615.134.299	351.898.800	0	27.364.758.628
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2023	397.725.529	13.284.315.133	351.898.800	0	14.033.939.462
- Tăng trong kỳ	0	1.323.717.473	0	0	1.323.717.473
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Tại ngày 30/06/2023	397.725.529	14.608.032.606	351.898.800	0	15.357.656.935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2023	0	13.330.819.166	0	0	13.330.819.166
- Tại ngày 30/06/2023	0	12.007.101.693	0	0	12.007.101.693

13. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà	Quyền sử dụng đất	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2023	438.664.592.598	0	0	0	438.664.592.598
- Tăng trong năm	3.155.385.010	0	0	0	3.155.385.010
- Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày 30/06/2023	441.819.977.608	0	0	0	441.819.977.608
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2023	180.474.322.763	0	0	0	180.474.322.763
- Tăng do trích khấu hao	15.895.610.918	0	0	0	15.895.610.918
- Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày 30/06/2023	196.369.933.681	0	0	0	196.369.933.681
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2023	258.190.269.835	0	0	0	258.190.269.835
- Tại ngày 30/06/2023	245.450.043.927	0	0	0	245.450.043.927

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đến 30/6/2023, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng công ty là 646.500.000 VND

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	Mã cổ phiếu	30/06/2023			01/01/2023		
		Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Đầu tư vào Công ty con		9.681.323.395.201	(174.739.713.954)		9.681.323.395.201	(151.456.679.823)	
Công ty CP Cảng Sài Gòn	SGP	1.132.519.248.000		65,45%	1.132.519.248.000		65,45%
Công ty CP Cảng Hải Phòng	PHP	4.781.733.756.600		92,56%	4.781.733.756.600		92,56%
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	CDN	1.435.500.000.000		75,00%	1.435.500.000.000		75,00%
Công ty CP Cảng Quy Nhơn ⁽¹⁾	QNP	415.459.150.120		75,01%	415.459.150.120		75,01%
Công ty CP Cảng Cam Ranh	CCR	582.796.641.000		80,90%	582.796.641.000		80,90%
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	NAP	125.101.000.800		51,00%	125.101.000.800		51,00%
Công ty CP Cảng Cần Thơ	CCT	259.192.479.128		99,01%	259.192.479.128		99,01%
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ		124.763.766.837	(50.118.502.677)	51,00%	124.763.766.837	(37.705.562.632)	51,00%
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao		38.073.259.493	(19.323.959.603)	56,00%	38.073.259.493	(19.858.271.661)	56,00%
Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang		395.301.093.431	(90.519.138.750)	100,00%	395.301.093.431	(81.568.522.474)	100,00%
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	VOS	75.684.000.000		51,00%	75.684.000.000		51,00%
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	VNA	10.200.000.000		51,00%	10.200.000.000		51,00%
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		-		100,00%	-		100,00%
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	VSA	166.306.435.800		51,05%	166.306.435.800		51,05%
Công ty CP Phát triển Hàng hải	VMS	59.670.000.000		51,00%	59.670.000.000		51,00%
Công ty CP VIMC Logistics	VLG	47.563.558.000		56,72%	47.563.558.000		56,72%
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam		31.459.005.992	(14.778.112.924)	60,00%	31.459.005.992	(12.324.323.056)	60,00%
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	CPI			56,58%	-		56,58%
Công ty CP Vinalines Nha Trang				91,79%	-		91,79%

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Chi tiết	Mã cổ phiếu	30/06/2023			01/01/2023		
		Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		403.834.081.788	(118.174.315.263)		403.834.081.788	(114.307.208.652)	
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	VST	35.865.600.000	(35.865.600.000)	47,44%	35.865.600.000	(35.865.600.000)	47,44%
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt		39.266.565.460		50,00%	39.266.565.460		50,00%
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	TVH	30.895.720.892		49,00%	30.895.720.892		49,00%
Công ty CP Cảng Khuyến Lương		20.846.179.892		49,00%	20.846.179.892		49,00%
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	DDM	11.993.146.000	(11.993.146.000)	48,97%	11.993.146.000	(11.993.146.000)	48,97%
Công ty CP VTB và Thương mại Phương Đông	NOS	3.930.976.000	(3.930.976.000)	49,00%	3.930.976.000	(3.930.976.000)	49,00%
Công ty CP Cảng Năm Căn		3.131.513.820	(3.131.513.820)	49,35%	3.131.513.820	(3.131.513.820)	49,35%
Công ty LD DV Container quốc tế cảng SG - SSA		55.886.479.724		50,00%	55.886.479.724		50,00%
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		-		50,00%	-		50,00%
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA		169.387.500.000	(55.966.679.443)	50,00%	169.387.500.000	(52.099.572.832)	50,00%
Công ty TNHH SCTB Vinalines Đông Đô		-		49,14%	-		49,14%
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TJC	25.344.000.000		33,49%	25.344.000.000		33,49%
Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	SSG	-		26,46%	-		26,46%
Công ty CP VTB và hợp tác quốc tế	ISG	7.286.400.000	(7.286.400.000)	36,00%	7.286.400.000	(7.286.400.000)	36,00%
Các khoản đầu tư khác		17.179.300.748	(1.104.783.290)		17.179.300.748	(1.104.783.290)	
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	SHC	4.431.254.923		10,15%	4.431.254.923		10,15%
Công ty CP Đầu tư và TM Hàng hải Hải Phòng		11.643.115.357		12,92%	11.643.115.357		12,92%
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư		147.178		0,00%	147.178		0,00%
Công ty Liên doanh Gemasa Corporation		1.104.783.290	(1.104.783.290)		1.104.783.290	(1.104.783.290)	

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Đối với các khoản đầu tư tài chính mà Tổng công ty sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) giá gốc tại các thời điểm 30/6/2023 và 31/12/2022 được xác định là giá trị đánh giá lại khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016 theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Công ty CP Cảng Quy Nhơn (“QNP”), Ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng Công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo Hợp đồng, Tổng giá trị chuyển giao bao gồm (i) Số tiền chuyển giao và (ii) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

Số tiền chuyển giao (i) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (ii) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 30/6/2023, các bên vẫn đang trong quá trình trao đổi để xác định giá trị này.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

16. Phải trả người bán

Chi tiết	30/06/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
<i>Bên liên quan</i>	59.818.068.920	34.550.973.086
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	9.200.000	0
Công ty CP Cảng Hải Phòng	2.296.656.849	1.486.980.881
Công ty CP Cảng Sài Gòn	6.459.122.972	5.234.505.070
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	2.913.482.310	1.863.655.974
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	44.495.034.722	23.528.895.451
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	912.259.497	0
Công ty CP Cảng Cần Thơ	38.841.550	0
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	2.562.641.020	2.424.045.910
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	130.830.000	0
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	0	12.889.800
<i>Bên khác</i>	140.447.979.526	160.466.866.146
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	61.683.300.217	78.877.193.376
Các nhà cung cấp khác	78.764.679.309	81.589.672.770
Cộng	200.266.048.446	195.017.839.232

17. Người mua trả trước ngắn hạn

Chi tiết	30/06/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
<i>Bên liên quan</i>	937.981.300	2.222.479.147
Công ty CP Cảng Cam Ranh	0	78.000.000
Công ty CP Cảng Hải Phòng	575.482.200	767.309.600
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	76.965.140	890.486.162
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	245.533.960	486.683.385
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	40.000.000	
<i>Bên liên quan</i>	8.692.051.278	16.644.859.245
Glory Shipping Marine Co., Ltd		2.339.897.189
Lynux Shipping Limited	3.493.398.365	
Philfirst Global Marketing Inc.		9.456.166.250
Asean Seas Line Co. Ltd.	2.688.737.758	2.445.042.875
Đối tượng khác	2.509.915.155	2.403.752.931
Cộng	9.630.032.578	18.867.338.392

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

18. Thuế và các khoản phải thu, phải trả nhà nước

Stt	Chi tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong 6 tháng đầu năm 2023 (VND)	Số đã thực nộp trong 6 tháng đầu năm 2023 (VND)	Số phải thu cuối quý (VND)	Số phải nộp cuối quý (VND)
1	Thuế giá trị gia tăng	65.980.504	555.973.222	2.518.623.345	2.293.117.446	65.980.504	781.479.121
2	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.111.282.260	-	-	-	7.111.282.260	-
4	Thuế thu nhập cá nhân	304.237.746	212.100.587	4.918.255.683	5.115.724.795	418.481.360	128.875.089
5	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.000.000.000	633.338.800	6.853.310.601	6.678.539.071	941.889.170	749.999.500
6	Các loại thuế khác	-	17.858.162.219	-	17.858.162.219	-	-
7	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	5.000.000	12.000.000	-	-
	Cộng	8.481.500.510	19.266.574.828	14.295.189.629	31.957.543.531	8.537.633.294	1.660.353.710

19. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	54.121.299.916	38.265.685.423
Chi phí phải trả khác	446.925.492	619.577.492
Cộng	54.568.225.408	38.885.262.915

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	30/06/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Doanh thu nhận trước hoạt động dịch vụ	298.781.229	307.705.473
Cộng	298.781.229	307.705.473

21. Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	2.718.595.919	2.737.924.902
Bảo hiểm xã hội	549.943.865	263.996.477
Bảo hiểm y tế	97.048.896	0
Bảo hiểm thất nghiệp	43.132.856	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.387.054.675	4.215.000.000
Phải trả lãi vay	1.146.613.057.208	1.195.959.434.063
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.381.126.114	35.697.980.922
Cộng	1.190.789.959.533	1.238.874.336.364
Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.324.405.441	24.074.134.696
Cộng	26.324.405.441	24.074.134.696

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

22. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Nợ dài hạn đến hạn trả	307.484.070.000	307.484.070.000
Cộng	307.484.070.000	307.484.070.000

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30/06/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Vay vốn đối tượng khác	117.562.500.000	117.463.500.000
Cộng	117.562.500.000	117.463.500.000

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	12.005.880.000.000	(870.062.895.314)	11.135.817.104.686
- Lãi trong năm trước	0	653.030.672.269	653.030.672.269
Số dư cuối năm trước	12.005.880.000.000	(217.032.223.045)	11.788.847.776.955
Số dư đầu năm nay	12.005.880.000.000	(217.032.223.045)	11.788.847.776.955
- Lãi (lỗ) trong 6 tháng đầu năm 2023	0	140.420.253.475	140.420.253.475
Số dư cuối quý này	12.005.880.000.000	(76.611.969.570)	11.929.268.030.430

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	11.942.133.000.000	99,47%	11.942.133.000.000	99,47%
Vốn góp của cổ đông khác	63.747.000.000	0,53%	63.747.000.000	0,53%
Cộng	12.005.880.000.000		12.005.880.000.000	

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu theo hoạt động	Quý 2 năm nay (VND)	Quý 2 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Doanh thu hoạt động vận tải	325.272.686.696	511.001.256.540	603.321.043.623	906.459.776.495
Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	2.653.505.610	9.346.829.808	9.092.083.561	18.302.488.691
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	32.213.135.261	23.939.701.685	60.106.966.442	45.620.877.579
Doanh thu cấp dịch vụ khác	1.074.612.458	405.061.647	5.929.747.398	3.670.625.780
Doanh thu bán hàng	443.860.317	688.635.765	38.457.598.507	1.998.341.607
Cộng	361.657.800.342	545.381.485.445	716.907.439.531	976.052.110.152

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trong quý 2 năm 2023 là 0 VND

26. Giá vốn hàng bán

Giá vốn theo hoạt động	Quý 2 năm nay (VND)	Quý 2 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Giá vốn hoạt động vận tải	258.892.859.308	328.653.545.038	512.111.986.612	589.005.306.093
Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	2.690.589.485	7.538.056.641	8.727.581.224	17.389.885.122
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	24.444.918.043	17.207.346.237	43.589.176.457	31.330.022.167
Giá vốn cấp dịch vụ khác	864.743.852	430.580.743	4.741.782.609	1.283.757.651
Giá vốn bán hàng	397.683.228	652.700.394	38.318.847.168	1.927.684.776
Cộng	287.290.793.916	354.482.229.053	607.489.374.070	640.936.655.809

27. Doanh thu tài chính

Chi tiết	Quý 2 năm nay (VND)	Quý 2 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.950.766.867	8.003.811.150	39.145.296.032	16.351.006.807
Cổ tức, lợi nhuận được chia	134.847.458.250	325.750.494.400	134.847.458.250	325.750.494.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.373.568.250	7.537.352.750	4.903.588.869	10.206.447.153
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	7.385.927.229	10.995.913.954	8.944.471.172	17.930.183.974
Doanh thu hoạt động tài chính khác	106.154.166	19.025.477	196.611.517	19.098.125
Cộng	166.663.874.762	352.306.597.731	188.037.425.840	370.257.230.459

28. Chi phí tài chính

Chi tiết	Quý 2 năm nay (VND)	Quý 2 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Chi phí lãi vay	24.063.985.490	35.392.363.446	49.282.811.212	74.626.868.831
Lỗ chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ trong kỳ	3.217.931.074	5.120.885.591	7.103.345.689	12.352.046.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	0	44.210.153	3.631.950.897	44.210.153
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	27.150.140.742	16.886.736.889	27.150.140.742	16.886.736.889
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.468.204	238.822.048	2.936.408	263.862.796
Cộng	54.433.525.510	57.683.018.127	87.171.184.948	104.173.724.746

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

29. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Quý 2 năm nay (VND)	Quý 2 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.124.257.615	2.141.298.607	7.722.959.637	5.837.432.816
Chi phí khác bằng tiền	749.228.288	0	2.369.139.412	1.236.531.910
Cộng	4.873.485.903	2.141.298.607	10.092.099.049	7.073.964.726

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Quý 2 năm nay (VND)	Quý 2 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.673.273	825.134.394	25.977.521	825.134.394
Chi phí nhân viên quản lý	13.855.131.521	28.992.132.583	31.519.682.973	48.987.997.657
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	966.457.859	40.523.912	1.427.675.527	605.704.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.331.783.141	3.954.438.318	6.623.371.899	7.961.413.310
Thuế, phí và lệ phí	2.145.627.728	1.646.742.541	4.194.820.213	3.064.208.857
Chi phí dự phòng	1.469.367.688	(26.562.769)	1.469.367.688	(38.406.780)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.035.272.958	3.165.557.174	7.698.355.124	4.746.303.345
Chi phí khác bằng tiền	8.897.403.111	9.526.134.981	15.563.865.146	13.366.205.775
Cộng	34.709.717.279	48.124.101.134	68.523.116.091	79.518.561.168

31. Thu nhập khác

Chi tiết	Quý 2 năm nay (VND)	Quý 2 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	0	1.085.773.015	0	1.169.082.865
Tiền phạt thu được	0	79.777.560	758.154.546	192.633.017
Tiền thuê đất được giảm	1.715.855.400	1.295.136.216	2.349.194.700	1.295.136.216
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	0	1.394.256.512	1.855.006.925	3.458.792.056
Thu phí quản lý, đào tạo nhân sự và xúc tiến thị trường	1.167.911.286	3.352.520.105	3.090.787.092	6.667.484.146
Thù lao từ đại diện vốn góp	3.064.100.000	3.576.797.419	3.710.877.210	3.576.797.419
Các khoản thu nhập khác	499.552.653	369.464.266	1.812.100.688	848.490.948
Cộng	6.447.419.339	11.153.725.093	13.576.121.161	17.208.416.667

32. Chi phí khác

Chi tiết	Quý 2 năm nay (VND)	Quý 2 năm trước (VND)	Lũy kế năm nay (VND)	Lũy kế năm trước (VND)
- Các khoản bị phạt	1.056.600	31.224.385	685.965.691	31.224.385
- Chi thù lao người đại diện không chuyên trách	3.504.400.000	3.985.234.320	3.504.400.000	3.985.234.320
- Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	0	40.684.071	8.000.000	40.684.071
- Các khoản khác	477.162.999	1.216.150.811	626.593.208	2.230.000.000
Cộng	3.982.619.599	5.273.293.587	4.824.958.899	6.287.142.776

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Quý 2 năm nay (VND)	Quý 2 năm trước (VND)	6 tháng đầu năm nay (VND)	6 tháng đầu năm trước (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.882.095.885	52.862.661.824	150.602.778.420	76.882.095.885
Chi phí nhân công	132.964.642.963	76.881.322.894	179.942.750.431	132.964.642.963
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.263.491.564	1.823.484.152	2.841.145.781	2.263.491.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	168.551.194.811	94.384.103.352	253.707.108.332	168.551.194.811
Thuế, phí và lệ phí	6.010.760.427	4.202.798.406	8.059.952.912	6.010.760.427
Chi phí dự phòng	(38.406.780)	(26.562.769)	(38.406.780)	(38.406.780)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.356.831.345	175.384.703.034	394.846.129.768	297.356.831.345
Chi phí khác bằng tiền	43.074.556.594	29.472.131.580	56.578.325.335	43.074.556.594
Cộng	727.065.166.809	434.984.642.473	1.046.539.784.199	727.065.166.809

33. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Tiền và các khoản tương đương tiền	251.911.670.998	-	149.475.735.653	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	687.972.336.232	(232.919.549.696)	473.573.217.673	(231.432.046.244)
Các khoản cho vay	166.038.821.528	-	162.896.821.528	-
Đầu tư ngắn hạn	1.366.768.482.684	-	1.538.772.575.569	-
Đầu tư dài hạn	4.431.254.923	-	4.431.254.923	-
Cộng	2.477.122.566.365	(232.919.549.696)	2.329.149.605.346	(231.432.046.244)

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Vay và nợ	425.046.570.000	424.947.570.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.417.380.413.420	1.457.966.310.292
Chi phí phải trả	54.568.225.408	38.885.262.915
Cộng	1.896.995.208.828	1.921.799.143.207

34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên có liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ	Mối quan hệ	Quý 2 năm 2023 (VNĐ)	Quý 2 năm 2022 (VNĐ)	Lũy kế 6th đầu năm 2023 (VNĐ)	Lũy kế 6th đầu năm 2022 (VNĐ)
Doanh thu		95.334.884.850	57.417.210.920	121.502.748.199	78.429.786.714
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	349.681.839	186.606.302	704.906.242	523.020.367
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	83.540.135	85.335.588	206.526.454	213.873.268
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	82.937.653.670	14.855.634.310	94.894.213.670	24.841.221.766
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	2.110.784.749	8.608.781.315	3.726.650.603	10.580.924.680
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	-	-	190.545.455	-
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	2.708.293.090	8.355.532.300	7.925.661.306	11.446.084.300
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	2.272.727	2.273.640.951	51.607.606	2.273.640.951
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	782.206.127	619.066.800	1.434.574.382	619.066.800
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	-	614.451.271	-	614.451.271
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	61.769.731	56.924.795	123.053.696	113.413.150
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	3.467.147.170	14.078.941.069	6.859.728.841	17.861.385.823
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	284.039.273	-	284.039.273	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	439.712.000	811.687.581	876.512.000	1.614.199.956
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	1.227.420.385	1.227.844.242	2.170.136.312	1.794.014.152
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	23.872.990	25.800.392	23.872.990	25.800.392
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	2.636.364	1.137.635.364	879.543.364	1.137.635.364
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	142.153.090	85.360.002	266.856.488	33.000.000
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	41.693.393	41.929.791	83.168.559	83.463.149
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	74.871.818	-	74.871.818	-
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	595.136.299	128.915.656	726.279.140	260.748.130
Mua hàng hóa dịch vụ		9.301.681.155	15.700.002.627	23.586.188.356	23.021.612.805
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	-	251.968.517	-	551.027.067
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	255.727.268	1.096.146.607	421.620.903	1.110.239.174
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	509.830.180	3.185.130.720	4.872.477.422	6.076.846.501
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	-	114.955.601	-
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	2.433.273.317	8.921.898.025	3.645.313.546	8.921.898.025
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	2.588.171.262	45.370.202	5.331.695.311	1.690.260.831
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	33.572.741	-	33.572.741	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	121.374.254	116.853.355	235.382.108	225.048.846
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	476.045.367	-	1.422.527.104	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	136.248.279	136.248.279	272.496.558	272.496.558
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	124.968.754	96.894.000	990.469.918	193.788.000
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	2.329.673.202	1.214.263.091	5.660.084.082	3.344.777.972
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	31.500.000	635.229.831	63.000.000	635.229.831
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	2.818.031	-	5.636.062	-
Công ty CP Triếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	258.478.500	-	516.957.000	-

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Giao dịch phát sinh trong kỳ	Mối quan hệ	Quý 2 năm 2023 (VNĐ)	Quý 2 năm 2022 (VNĐ)	Lũy kế 6th đầu năm 2023 (VNĐ)	Lũy kế 6th đầu năm 2022 (VNĐ)
Cổ tức được nhận		134.847.458.250	317.370.494.400	134.847.458.250	317.370.494.400
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	10.902.658.250	-	10.902.658.250	-
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	84.938.943.600	-	84.938.943.600
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	-	121.056.550.800	-	121.056.550.800
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	111.375.000.000	111.375.000.000	111.375.000.000	111.375.000.000
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty liên kết	3.456.000.000	-	3.456.000.000	-
Công ty CP Vận tải biển Hải âu	Công ty liên kết	4.895.100.000	-	4.895.100.000	-
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Đầu tư khác	218.700.000	-	218.700.000	-
Lãi cho vay		2.713.847.191	1.578.121.191	5.334.622.104	2.713.847.191
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	633.978.402	600.796.388	1.293.329.250	1.220.712.558
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	1.982.635.912	628.079.853	3.910.936.689	1.143.889.683
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty liên kết	97.232.877	-	130.356.165	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong quý 2 năm 2023 chi tiết như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Quý 2 năm 2023 (VNĐ)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 (VNĐ)
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	233.216.040	837.852.216
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên HĐQT, kiêm TGD	324.848.160	888.760.350
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	190.610.400	709.730.122
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	190.610.400	714.530.121
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	187.610.400	703.347.619
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	179.244.960	655.065.436
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	179.244.960	663.765.436
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	184.610.400	722.165.117
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	133.826.640	539.654.512
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	133.826.640	493.154.512

36. Số liệu so sánh

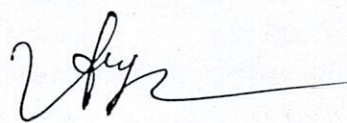
Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã kiểm toán; số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022 đã soát xét, thực hiện bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên



Lê Duy Dương



Nguyễn Cảnh Tĩnh